

Bản án số: **71/2024/HS-ST**  
Ngày: 25-4-2024

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Hồng Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Cao Thị Ân

Ông Chế Lâm Lâm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký TAND tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 32/2024/TLST-HS ngày 07 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 3 năm 2024; Thông báo “*V/v thay đổi thời gian xét xử vụ án*” số 82/TB-TA ngày 02/4/2024 đối với các bị cáo:

**1. Đặng Thanh H**, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1976 tại tỉnh Đồng Nai; Nơi cư trú: **Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai**; Nghề nghiệp: Giám đốc kho vật liệu xanh tại xưởng DS1; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Đặng Văn X** (đã chết) và bà **Phan Thị B**, sinh năm 1945; Gia đình có 05 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Có vợ là **Huỳnh Thị Hải Y**, sinh năm 1982; Có 02 con: lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2012;

Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ tại Nhà **Công an huyện X** từ ngày 15/9/2023, chuyển tạm giam ngày 24/9/2023. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam B5 **Công an tỉnh Đ**. (Có mặt)

2. **Trần Vĩnh T**, sinh ngày 01 tháng 8 năm 1988 tại tỉnh Đồng Nai; Nơi đăng ký thường trú: **Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai**; Nơi cư trú: **Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai**; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Trần Văn B1**, sinh năm 1959 và bà **Trương Thị V**, sinh năm 1963; Gia đình có 04 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Có vợ là **Đỗ Hồng Thảo N**, sinh năm 1989; Có 01 con, sinh ngày 07/4/2022;

Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 29/9/2007, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai xử 01 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Cố ý gây thương tích”.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ tại Nhà **Công an huyện X** từ ngày 15/9/2023, chuyển tạm giam ngày 24/9/2023. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam B5 **Công an tỉnh Đ**. (Có mặt)

3. **Trần Đình H1**, sinh ngày 25 tháng 02 năm 1994 tại tỉnh Quảng Trị; Nơi đăng ký thường trú: **Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị**; Nơi cư trú: **Khu phố F, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai**; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Trần Đình G**, sinh năm 1968 và bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1967; Gia đình có 03 anh chị em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Có vợ là **Từ Thị Ngọc T2**, sinh năm 1994; Có 01 con, sinh năm 2018;

Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ tại Nhà **Công an huyện X** từ ngày 15/9/2023, chuyển tạm giam ngày 24/9/2023. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam B5 **Công an tỉnh Đ**. (Có mặt)

4. **Huỳnh Đức T3**, sinh ngày 04 tháng 12 năm 1972 tại thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký thường trú: **B, đường N, phường A, quận D, thành phố Hồ Chí Minh**; Nơi cư trú: **Số A, đường B, Phường E, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh**; Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ học vấn: 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Huỳnh Phước T4** (đã chết) và bà **Trần Thị Q** (đã chết); Gia đình có 03 anh chị em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; Có vợ là **Trần Lệ T5** (đã chết); Có 01 con, sinh năm 2000;

Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ tại Nhà Công an huyện X từ ngày 15/9/2023, chuyển tạm giam ngày 24/9/2023. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam B5 Công an tỉnh Đ. (Có mặt)

5. **Nguyễn Phan Q1**, sinh ngày 27 tháng 4 năm 1980 tại Đà Nẵng; Nơi cư trú: Ấp E, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Nguyễn Kim L**, sinh năm 1946 và bà **Phan Thị Kim A** (đã chết); Gia đình có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; Có vợ là **Nguyễn Thị Kim B2**, sinh năm 1986; Có 02 con: lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2011;

Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà Công an huyện X từ ngày 15/9/2023, chuyển tạm giam ngày 24/9/2023. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam B5 Công an tỉnh Đ. (Có mặt)

6. **Lê Đức P**, sinh ngày 22 tháng 11 năm 1990 tại Quảng Trị; Nơi cư trú: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Lê Xuân T6**, sinh năm 1951 và bà **Hoàng Thị G1**, sinh năm 1951; Gia đình có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ bốn trong gia đình; Có vợ là **Đào Thị Lệ Y1**, sinh năm 1995 và có 01 con, sinh ngày 15/7/2021;

Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ tại Nhà Công an huyện X từ ngày 15/9/2023, chuyển tạm giam ngày 24/9/2023. Viện kiểm sát hủy bỏ biện pháp tạm giam ngày 12/01/2024.

Hiện bị cáo đang được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt)

7. **Nguyễn Văn P1**, sinh ngày 27 tháng 7 năm 1986 tại tỉnh Đồng Nai; Nơi cư trú: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 5/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1961 và bà **Trần Thị M**, sinh năm 1964; Gia đình có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia

đình; Có vợ là **Tô Thanh T7**, sinh năm 1990; Có 02 con: lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2013;

Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ tại Nhà **Công an huyện X** từ ngày 15/9/2023, chuyển tạm giam ngày 24/9/2023. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam B5 **Công an tỉnh Đ**. (Có mặt)

**8. Lê Văn P2**, sinh ngày 25 tháng 8 năm 1984 tại tỉnh Đồng Nai; Nơi cư trú: **Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai**; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 4/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Lê Văn Đ1** (đã chết) và bà **Lê Thị G2**, sinh năm 1937; Gia đình có 03 anh chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Có vợ là **Phạm Thị Thu P3**, sinh năm 1980; Có 01 con, sinh năm 2002;

Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ tại Nhà **Công an huyện X** từ ngày 15/9/2023, chuyển tạm giam ngày 24/9/2023. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam B5 **Công an tỉnh Đ**. (Có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo **Đặng Thanh H** theo luật định:*

Luật sư **Lê Đình H2**, sinh năm 1974 – **Văn phòng L3** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Đ**. (Có mặt)

Địa chỉ: **Số B, đường B, Tổ C, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**.

- *Người bào chữa cho bị cáo **Trần Vĩnh T** theo luật định:*

Luật sư **Đinh Minh T8**, sinh năm 1968 – **Công ty L4** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Đ**. (Có mặt)

Địa chỉ: **Số A, đường V, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**.

- *Người bào chữa cho bị cáo **Trần Đình H1** theo luật định:*

Luật sư **Trần Văn H3**, sinh năm 1965 - **Công ty L4** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Đ**. (Có mặt)

Địa chỉ: **Số A V, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**.

- *Người bào chữa cho bị cáo **Huỳnh Đức T3** theo luật định:*

Luật sư **Đỗ Văn G3**, sinh năm 1965 – **Công ty L5** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Đ**. (Có mặt)

Địa chỉ: **Số E Đ, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**.

- Bị hại: **Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam**

Địa chỉ Trụ sở chính: **Khu công nghiệp X, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.**

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Huỳnh Thị Phương L1**, sinh năm 1977. (Có mặt)

Nơi thường trú: **Ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.**

Nơi ở hiện tại: **Ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chi nhánh **Công ty TNHH Đ2**

Địa chỉ: **Số G đường T, khu phố B, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Kim T9**, sinh năm 1968. (Vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: **Số E đường T, tổ B, khu phố B, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.**

2. Ông **Nguyễn Hùng N1**, sinh năm 1961. (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Số G P, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.**

- Người làm chứng:

1. Chị **Nguyễn Thị Ngọc L2**, sinh năm 1981. (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.**

2. Chị **Trương Thị Hồng H4**, sinh năm 1992. (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Khu H, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.**

3. Chị **Phạm Nguyễn Thái P4**, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.**

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam, địa chỉ **Khu Công nghiệp X, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai**, được **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ** cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 23/6/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2022; Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất giày dép; Người đại diện theo pháp luật là ông **Wang Chien R** (sinh năm 1973, địa chỉ **Công ty TNHH Đ3, KCN S, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai**) và bà **Huỳnh Thị Phương L1** (sinh năm 1977, địa chỉ **ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai**) (bút lục 450).

**Đặng Thanh H** là nhân viên làm việc tại Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam, có hợp đồng lao động (bút lục 451, 458). Nhiệm vụ được giao là Giám đốc phụ trách công việc kho nguyên vật liệu DS1 có trách nhiệm quản lý 12 công nhân, sắp xếp, nhận hàng của khách hàng giao để sắp xếp vào kho và xuất hàng đi gia công cho khách hàng bên ngoài, quản lý môi trường, kiểm đếm số lượng hàng do nhân viên tại kho đã xuất ra đưa đi gia công, được quyền ký các hóa đơn giao, nhận hàng với khách hàng về số lượng hàng đã được giao nhận theo số lượng được in trong phiếu giao hàng (phiếu trắng) và ký phiếu lệnh đưa hàng đi gia công (phiếu xanh) để lái xe điều khiển phương tiện đến nhận hàng mang đến bộ phận bảo vệ công kiểm tra, cho phép thông hành ra khỏi công ty sau khi đã nhận hàng cần mang đi gia công.

**Trần Vĩnh T** là nhân viên kho vật liệu DS1 của Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam, có hợp đồng lao động (bút lục 452, 459). Nhiệm vụ là quản lý vật liệu gia công thuộc loại vật liệu da, đệm lót (đã được dán gia công), mút, EVA chưa dán, xuất, nhập vật liệu qua hóa đơn, chứng từ; sắp xếp nguyên liệu vào kệ trong kho, sắp xếp nguyên liệu để đưa đi gia công và phát cho các khâu sản xuất.

**Trần Đình H1** là nhân viên kho vật liệu DS1 của Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam, có hợp đồng lao động (bút lục 456, 463). Nhiệm vụ là phụ trách quản lý hàng đã gia công tự dán, không sử dụng mút hoặc có sử dụng Nasa, phụ trách soạn hàng những vật liệu trên để phát cho bộ phận sản xuất và soạn hàng để cho khách hàng gia công bên ngoài đối với những mặt hàng do Huấn quản lý.

**Lê Đức P** là nhân viên kho vật liệu DS1 của Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam, có hợp đồng lao động (bút lục 457, 464). Nhiệm vụ là phụ trách quản lý hàng đã gia công có sử dụng mút và phụ trách phát hàng cho bộ phận sản xuất đối với những mặt hàng do **P** quản lý.

**Nguyễn Văn P1** là nhân viên kho vật liệu DS1 của Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam, có hợp đồng lao động (bút lục 454, 461). Nhiệm vụ là phụ trách quản lý vật liệu là vải; xuất, nhập vật liệu qua hóa đơn chứng từ, sắp xếp nguyên liệu vào kệ trong kho, sắp xếp nguyên liệu để đưa đi gia công và giao cho các khâu sản xuất.

**Nguyễn Phan Q1** là nhân viên kho vật liệu DS1 của Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam, có hợp đồng lao động (bút lục 455, 462). Nhiệm vụ là phụ trách quản lý hàng da nhân tạo; xuất, nhập vật liệu qua hóa đơn

chứng từ, sắp xếp nguyên liệu vào kệ trong kho, sắp xếp nguyên liệu để đưa đi gia công và giao cho các khâu sản xuất.

**Lê Văn P2** là nhân viên kho vật liệu DS1 của Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam, có hợp đồng lao động (bút lục 453, 460). Nhiệm vụ là phụ trách quản lý vật liệu gia cố (Tricot, TPU, **N2**, hotmel...); xuất, nhập vật liệu qua hóa đơn chứng từ, sắp xếp nguyên liệu vào kệ trong kho, sắp xếp nguyên liệu để đưa đi gia công và giao cho các khâu sản xuất.

**Trần Vĩnh T, Trần Đình H1, Lê Đức P, Lê Văn P2, Nguyễn Phan Q1** làm việc dưới sự quản lý của **Đặng Thanh H**.

Về quy trình nhập và xuất hàng tại kho vật liệu DS1 được thực hiện như sau: Đối với hàng nhập vào kho, **Đặng Thanh H** là người có trách nhiệm trực tiếp nhận và kiểm điểm hàng của Công ty đối tác giao theo hóa đơn và số lượng trên giấy tờ. Hòa kiểm tra đủ số hàng sẽ ký nhận và cho nhập hàng vào kho, sau đó giao cho từng nhân viên trong kho phụ trách theo từng mặt hàng được quản lý. Khi xuất hàng thì Công ty sẽ có lệnh gia công các mặt hàng vật liệu cần gia công gửi đến **Đặng Thanh H**. Theo lệnh gia công, **H** sẽ chỉ đạo nhân viên trong kho xuất hàng do mình phụ trách theo đúng số lượng yêu cầu, sau đó **H** có trách nhiệm kiểm đếm số lượng và ký phiếu lệnh đưa hàng đi gia công (phiếu xanh) giao cho lái xe đến nhận hàng để mang đến bộ phận bảo vệ cổng kiểm tra, cho phép thông hành ra khỏi công ty sau khi đã nhận hàng cần mang đi gia công.

Theo quy định của Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam đối với các kiện hàng dư ra trong quá trình sản xuất thì sẽ được làm thủ tục nhập kho đặc biệt và tiếp tục sử dụng cho lần sản xuất tiếp theo, không bỏ đi hay cho nhân viên đem ra ngoài.

Ngày 31/12/2022, Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam ký Hợp đồng mua bán với Chi nhánh **Công ty TNHH Đ2**, trụ sở tại **7 đường T, khu phố B, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh**, do bà **Nguyễn Kim T9** làm Giám đốc. Theo nội dung hợp đồng, Chi nhánh **Công ty TNHH Đ2** đồng ý bán cho Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam các loại vật liệu mút, tấm EVA, ống giấy các loại theo đơn đặt hàng của Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam. Địa điểm giao hàng tại kho của Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam thuộc **Khu Công nghiệp X, huyện X, tỉnh Đồng Nai** (bút lục 488 – 498).

Ngày 28/12/2022, Chi nhánh **Công ty TNHH Đ2** ký hợp đồng thuê xe ô tô biển số 51D-54178 của ông **Nguyễn Hùng N1**, sinh năm 1961, địa chỉ **phường P,**

quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (xe ô tô biển số 51D-54178 là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Hùng N1 và bà Lý Kim C, sinh năm 1969, địa chỉ phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh) để vận chuyển hàng hóa (bút lục 486, 487). Ông Nguyễn Hùng N1 thuê Huỳnh Đức T3 làm lái xe xe ô tô biển số 51D-54178.

Vào khoảng 06 giờ ngày 14/9/2023, Huỳnh Đức T3 điều khiển xe ô tô biển số 51D-54178 đi cùng với một phụ xe tên T10 (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) chở hàng từ Chi nhánh Công ty TNHH Đ2 đến giao cho Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam và nhận lại 28 kiện hàng theo đơn hàng của Công ty G về lại cho Chi nhánh Công ty Đ2. Đến khoảng 09 giờ 30 phút cùng ngày, Huỳnh Đức T3 điều khiển xe ô tô biển số 51D-54178 đến kho vật liệu DS1 của Công ty G và tiến hành giao, nhận hàng cùng với Trần Vĩnh T, trong lúc Trần Vĩnh T đang nhận hàng thì Trần Đình H1 cũng có mặt. Lúc này, T và H1 nảy sinh ý định lấy hàng nguyên vật liệu trong kho do mình quản lý nhờ T3 vận chuyển ra ngoài bán lấy tiền tiêu xài nên H1, T bàn với T3 việc lấy thêm một số kiện hàng C (nguyên liệu dư) nằm ngoài đơn hàng của Công ty G đưa lên xe ô tô biển số 51D-54178 để T3 đem ra ngoài bán thì T3 đồng ý và nói nếu hàng đẹp thì mỗi kiện hàng có giá từ 150.000 đồng đến 200.000 đồng.

Theo quy định Công ty, quy trình vận chuyển nguyên vật liệu ra ngoài cần phải có chữ ký và xác nhận của Đặng Thanh H, do đó H1 và T đến gặp Đặng Thanh H để bàn bạc thống nhất với H việc lấy hàng trong kho nhờ T3 đem ra ngoài bán thì Hòa đồng ý. Sau khi được sự đồng ý của H, H1 và T đến gặp Lê Đức P, Nguyễn Văn P1, Lê Văn P2, Nguyễn Phan Q1 trao đổi riêng với từng người về việc ai có hàng dư thì đem hàng ra bãi tập kết gần vị trí xe ô tô tải biển số 51D-541.78 do T3 điều khiển để T3 vận chuyển ra ngoài bán, kiện hàng của ai người đó tự đem ra, bán được bao nhiêu thì lấy tiền bấy nhiêu, sau khi bán được sẽ tính tiền sau, về phần chia lợi ích cho Đặng Thanh H tùy vào từng người thì tất cả đều đồng ý. Các bị can đã chiếm đoạt hàng của Công ty TNHH G do mình đang quản lý như sau:

- Trần Vĩnh T lấy 27 kiện hàng do T quản lý gồm: da nhân tạo, EVA, hàng C, vải và vải da công;
- Trần Đình H1 lấy 48 kiện hàng do H1 quản lý gồm: da nhân tạo, D gia công, TPU (nhựa dẻo trong), vải và vải gia công;
- Nguyễn Phan Q1 lấy 13 kiện hàng da nhân tạo do Q1 quản lý;
- Nguyễn Văn P1 lấy 09 kiện hàng vải do Phát quản lý;

- **Lê Văn P2** lấy 12 kiện hàng do **P2** quản lý gồm: Vải và TPU (nhựa dẻo trong);

- **Lê Đức P** lấy 23 kiện hàng do **P** quản lý gồm: Da nhân tạo gia công, vải và vải gia công.

Tổng số kiện hàng **T**, **H1**, **P2**, **Q1**, **P1** và **P** đã lấy của Công ty là 132 kiện hàng.

Vào khoảng 10 giờ cùng ngày, **Trần Đình H1**, **Trần Vĩnh T**, **Lê Đức P**, **Nguyễn Văn P1**, **Lê Văn P2**, **Nguyễn Phan Q1** đem 132 kiện hàng đã chiếm đoạt nêu trên ra chỗ tập kết rồi quay về làm việc. Đến khoảng 12 giờ 30 phút cùng ngày, **H** nói với **H1** nhanh chóng đưa các kiện hàng đã chiếm đoạt lên xe chở đi, nên **H1**, **T** và **T3** đã đưa 28 kiện hàng theo hóa đơn của Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam cùng với 132 kiện hàng chiếm đoạt nêu trên lên xe ô tô tải biển số 51D-541.78 do **Huỳnh Đức T3** điều khiển. Sau khi tất cả các kiện hàng được đưa lên xe, **Đặng Thanh H** đến vị trí xe ô tô tải biển số 51D-541.78 và được **Trần Đình H1** thông báo số hàng chiếm đoạt là 112 kiện hàng (Huân tính sai số lượng kiện hàng bị chiếm đoạt, thực tế số lượng hàng bị chiếm đoạt là 132 kiện). Theo đơn hàng của **Công ty G** đợt này có 28 kiện hàng thì có 13 phiếu xuất (phiếu xanh), **Đặng Thanh Hòa ước l** số lượng hàng đã đưa lên xe ô tô biển số 51D-541.78 (gồm 28 kiện hàng theo đơn hàng và 112 kiện hàng chiếm đoạt) viết lệnh đưa hàng đi gia công (phiếu xanh) đối với 140 kiện hàng trên 01 trong 13 phiếu xanh này rồi đưa cho **Huỳnh Đức T3** để vận chuyển ra ngoài. Tuy nhiên khi ghi vào phiếu xuất hàng (phiếu xanh), **H** đã ghi nhầm tổng số kiện hàng xuất đi là 144 kiện hàng. Mục đích là để hợp thức hóa số hàng hóa bị chiếm đoạt được xuất ra hợp lệ, không bị bộ phận kiểm tra ở cổng kiểm tra.

Khi **Huỳnh Đức T3** điều khiển ô tô tải biển số 51D-541.78 ra khỏi kho DS1 đến cổng bảo vệ Công ty (cổng 1) thì bị bà **Trương Thị Hồng H4** và bà **Phạm Nguyễn Thái P4** là Thư ký kho DS1, có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc giao nhận hàng, xuất kho và nhập kho DS1 yêu cầu dừng xe lại để kiểm tra. Qua kiểm tra, thống kê đã phát hiện ngoài 28 kiện hàng có giấy tờ hợp lệ của **Công ty G** thì có 132 kiện hàng không có phiếu giao hàng (phiếu trắng), kiện hàng không có thông tin rõ ràng nên đã trình báo sự việc trên cho Lãnh đạo Công ty và **Công an xã X**, **huyện X**.

(Bút lục 03 - 04, 246 – 261, 271- 285, 290 – 304, 311 – 322, 329 – 339, 346 - 358, 365 – 376, 383 – 393, 426 – 427, 434 – 458)

**Vật chứng thu giữ gồm:** 132 kiện hàng là các vật liệu sản xuất giày (vải, da, mút xốp ....) và 01 xe ô tô biển số 51D-541.78 (bút lục 414, 415).

Kết luận định giá số 118/KL-HĐĐG ngày 22/9/2023 của Hội đồng định giá trong Tổ tụng hình sự **huyện X** kết luận: 13 kiện hàng do **Nguyễn Phan Q1** chiếm đoạt trị giá 94.483.503 đồng (chín mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn năm trăm lẻ ba đồng); 09 kiện hàng do **Nguyễn Văn P1** chiếm đoạt trị giá 32.012.364 đồng (ba mươi hai triệu không trăm mười hai nghìn ba trăm sáu mươi bốn đồng); 12 kiện hàng do **Lê Văn P2** chiếm đoạt trị giá 27.602.464 đồng (hai mươi bảy triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bốn trăm sáu mươi bốn đồng); 23 kiện hàng do **Lê Đức P** chiếm đoạt trị giá 86.334.246 đồng (tám mươi sáu triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng); 27 kiện hàng do **Trần Vĩnh T** chiếm đoạt trị giá 306.857.349 đồng (ba trăm lẻ sáu triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi chín đồng) và 48 kiện hàng do **Trần Đình H1** chiếm đoạt trị giá 167.863.607 đồng (một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm lẻ bảy đồng). Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 715.153.533 đồng (bảy trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi ba nghìn năm trăm ba mươi ba đồng) (bút lục 18, 19).

- Đối với vật chứng thu giữ là 132 kiện hàng, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện X** đã trả lại cho chủ sở hữu là Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam (bút lục 418, 433, 448).

- Đối với 01 xe ô tô biển số 51D-541.78 là tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông **Nguyễn Hùng N1** và bà **Lý Kim C**. Ông **N1** và bà **C** không biết **Huỳnh Đức T3** sử dụng xe ô tô làm phương tiện phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu (Bút lục 421).

**Biện pháp tư pháp:** Tài sản các bị can chiếm đoạt của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam đã được thu hồi trả lại Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam nên không buộc các bị can phải bồi thường.

\* Tại Cáo trạng số 35/CT-VKS-P3 ngày 31/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai truy tố:

- Các bị cáo **Đặng Thanh H**, **Trần Đình H1**, **Trần Vĩnh T**, **Huỳnh Đức T3** về tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Các bị cáo **Lê Văn P2**, **Nguyễn Phan Q1**, **Nguyễn Văn P1**, **Lê Đức P** về tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo và đề nghị xử phạt:

- Bị cáo **Đặng Thanh H** từ **07** năm đến **08** năm tù;
- Bị cáo **Trần Vĩnh T** từ **08** năm đến **09** năm tù;
- Bị cáo **Trần Đình H1** từ **08** năm đến **09** năm tù;
- Bị cáo **Huỳnh Đức T3** từ **07** năm đến **08** năm tù;
- Bị cáo **Nguyễn Phan Q1** từ **20** tháng đến **24** tháng tù;
- Bị cáo **Lê Đức P** từ **18** tháng đến **20** tháng tù.
- Bị cáo **Nguyễn Văn P1** từ **14** tháng đến **16** tháng tù;
- Bị cáo **Lê Văn P2** từ **12** tháng đến **14** tháng tù;

**Về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự:** đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định.

\* Người bào chữa cho bị cáo **Đặng Thanh H** theo luật định có quan điểm:

Việc lấy hóa đơn công ty cung cấp để lấy làm căn cứ định giá tài sản, xác định thiệt hại 715.000.000 đồng là quá cao, chưa khách quan. Mặc dù **H** là người quản lý đứng đầu, không có chữ ký của bị cáo hàng hóa không thể xuất kho, nhưng bị cáo nhất thời phạm tội chỉ trong giây phút lòng tham nổi lên đã vi phạm pháp luật. Do đó, mức án mà Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo là quá cao, bị cáo đã cống hiến cho công ty một thời gian khá dài, có nhân thân tốt, luôn chấp hành tốt pháp luật của địa phương, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có mẹ già hơn 80 tuổi và vợ làm công nhân nuôi 02 con nhỏ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

\* Người bào chữa cho bị cáo **Trần Vĩnh T** theo luật định có quan điểm:

Thống nhất về tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, tuy nhiên việc truy tố bị cáo theo điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là chưa khách quan, kết luận định giá chưa đảm bảo do không có chứng từ hải quan. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ điều tra bổ sung, để định giá lại thiệt hại trong vụ án.

\* Người bào chữa cho bị cáo **Trần Đình H1** theo luật định có quan điểm:

Thống nhất về tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, về hình phạt cần làm rõ thiệt hại của vụ án, quá trình điều tra có vi phạm tố tụng cụ thể: Khi thu giữ vật chứng, niêm phong tài sản không có sự chứng kiến của các bị cáo (mặc dù tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận), sau khi bị phát hiện xe phải quay lại ngay, chính các bị cáo là người bốc hàng xuống (nhưng không có tài liệu chứng minh việc

mở niêm phong, kiểm đếm cũng như không có mặt các bị cáo). Các bị cáo thừa nhận tại cơ quan Công an xã X có làm việc nhưng trong hồ sơ không có tài liệu, chứng cứ thể hiện (luật sư không được tiếp cận). Căn cứ Thông tư 30 quy định về định giá tài sản trong Tố tụng hình sự, buộc cơ quan định giá thể hiện căn cứ nào để tiến hành định giá, phương pháp định giá, khảo sát giá; tuy nhiên tài liệu chứng cứ trong hồ sơ không thể hiện nên chúng tôi không được biết và Cáo trạng truy tố bị cáo H1 với vai trò đồng phạm là không thỏa mãn Điều 17 Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo hoàn toàn không có thỏa thuận, bàn bạc, ăn chia với nhau. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ điều tra bổ sung, để định giá lại thiệt hại trong vụ án.

\* Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Đức T3 theo luật định có quan điểm:

Thống nhất tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, tuy nhiên truy tố bị cáo theo điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) với vai trò đồng phạm là chưa khách quan, không phù hợp với quy định tại Điều 17 Bộ luật Tố tụng Hình sự. Bởi bị cáo T3 không bàn bạc với các bị cáo còn lại, bị cáo cũng không giữ chức vụ quyền hạn, chỉ là tài xế. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự, cha mẹ mất sớm, trình độ hiểu biết pháp luật thấp nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cho bị cáo; về Kết luận định giá tài sản đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khách quan.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật đối với các bị can, bị cáo, bị hại đã được nhận đầy đủ Kết luận điều tra, Cáo trạng và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, đảm bảo quyền được Luật sư bào chữa và bảo vệ tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại không thắc mắc, khiếu nại gì.

[2] Về nội dung vụ án:

Đặng Thanh H là Giám đốc phụ trách công việc kho nguyên vật liệu DS1 của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam. Trần Vĩnh T, Trần Đình H1, Lê Đức P, Nguyễn Văn P1, Lê Văn P2 và Nguyễn Phan Q1 là nhân viên quản lý kho nguyên vật liệu DS1 của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam, được giao trách nhiệm phụ trách, quản lý sắp xếp và trông coi vật liệu để sản

xuất giày theo từng mã nguyên vật liệu, soạn hàng để phát cho bộ phận sản xuất và soạn hàng để chuyển cho khách hàng gia công bên ngoài đối với những mặt hàng do mình quản lý. Vào ngày 14/9/2023, sau khi các bị cáo bàn bạc với nhau và bàn bạc với Huỳnh Đức T3 lái xe ô tô biển số 51D-541.78 đến Công ty G giao, nhận hàng; Đặng Thanh H, Trần Vĩnh T, Trần Đình H1, Nguyễn Phan Q1, Lê Đức P, Nguyễn Văn P1 và Lê Văn P2 có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao đã chiếm đoạt 132 kiện hàng là các vật liệu sản xuất giày (vải, da, mút xốp ....) mà các bị cáo có trách nhiệm quản lý với tổng giá trị là 715.153.533 đồng (Bảy trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi ba nghìn năm trăm ba mươi ba đồng) của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam, cụ thể:

- Trần Vĩnh T chiếm đoạt 27 kiện hàng gồm: da nhân tạo, EVA, hàng C, vải và vải da công, có tổng trị giá 306.857.349 đồng (Ba trăm lẻ sáu triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm bốn chín đồng).

- Trần Đình H1 chiếm đoạt 48 kiện hàng gồm: da nhân tạo, D gia công, TPU (nhựa dẻo trong), vải và vải gia công, có tổng trị giá 167.863.607 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm lẻ bảy đồng).

- Nguyễn Phan Q1 chiếm đoạt 13 kiện hàng là da nhân tạo trị giá 94.483.503 đồng (Chín mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn năm trăm lẻ ba đồng).

- Lê Đức P chiếm đoạt 23 kiện hàng gồm: Da nhân tạo gia công, vải và vải gia công, có tổng trị giá 86.334.246 đồng (T11 mười sáu triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng).

- Nguyễn Văn P1 chiếm đoạt 09 kiện hàng là vải trị giá 32.012.364 đồng (Ba mươi hai triệu không trăm mười hai nghìn ba trăm sáu mươi bốn đồng).

- Lê Văn P2 chiếm đoạt 12 kiện hàng gồm: Vải và TPU (nhựa dẻo trong) có tổng trị giá 27.602.464 đồng (Hai mươi bảy triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bốn trăm sáu mươi bốn đồng).

Với hành vi phạm tội nêu trên, các bị cáo Đặng Thanh H, Trần Vĩnh T, Trần Đình H1, Huỳnh Đức T3 bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai truy tố về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng” khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Các bị cáo Nguyễn Phan Q1, Lê Đức P, Nguyễn Văn P1, Lê Văn P2 bị truy tố về tội “Tham ô tài sản” theo

quy định tại khoản 1 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của Công ty, cũng như hoạt động đúng đắn của Công ty trong lĩnh vực quản lý tài sản, quản lý kinh tế tài chính của Công ty, gây ảnh hưởng rất xấu đến trật tự trị an, xã hội tại địa phương. Do đó, cần dành cho các bị cáo mức hình phạt phù hợp đủ để cải tạo, giáo dục các bị cáo và có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung.

Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án nhận thấy: Đây là vụ án đồng phạm mang tính giản đơn, trong đó các bị cáo **Đặng Thanh H**, **Trần Vĩnh T**, **Trần Đình H1** cùng tham gia bàn bạc và thống nhất việc chiếm đoạt tài sản của Công ty giày DONA nơi mình làm việc nên phải chịu trách nhiệm hình sự với tổng số lượng hàng bị chiếm đoạt. Các bị cáo **Nguyễn Phan Q1**, **Lê Đức P**, **Nguyễn Văn P1** và **Lê Văn P2** không cùng tham gia bàn bạc với các bị cáo **Trần Đình H1**, **Trần Vĩnh T** nhưng khi được **T** rủ là các bị cáo đồng ý tham gia thực hiện ngay. Do đó, các bị cáo **Q1**, **P**, **P1** và **P2** phải chịu trách nhiệm hình sự với giá trị tài sản mà từng người đã chiếm đoạt. Riêng đối với bị cáo **Huỳnh Đức T3** không giữ chức vụ, quyền hạn trong Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam là tài xế do **Công ty TNHH Đ2** hợp đồng thuê vận chuyển nhưng khi thực hiện nhiệm vụ đã có hành vi thông đồng, thống nhất, thỏa thuận với các bị cáo **Trần Vĩnh T**, **Trần Đình H1** chiếm đoạt tài sản của **Công ty G** nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm giúp sức và phải chịu trách nhiệm với tổng số lượng hàng do các bị cáo trong vụ án chiếm đoạt (như quan điểm của Viện kiểm sát nêu).

Tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho các bị cáo đều cho rằng khung hình phạt Viện kiểm sát truy tố đối với các bị cáo là chưa có cơ sở vì giá trị tài sản Hội đồng định giá xác định các bị cáo chiếm đoạt là chưa có căn cứ, cần trả hồ sơ để xem xét lại giá trị tài sản mà bị hại bị chiếm đoạt. Ngoài ra, có Luật sư còn cho rằng Viện kiểm sát truy tố bị cáo **T3** với vai trò đồng phạm là chưa đúng quy định pháp luật. Trên cơ sở đó, các Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung.

Qua xem xét tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhất là lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, lời trình bày của đại diện người bị hại cho thấy: Tài sản các bị cáo chiếm đoạt, giá trị tài sản của từng bị cáo thực hiện đúng như Kết luận định giá, Kết luận điều tra và Quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân

dân tỉnh Đồng Nai; các bị cáo xác định mình không bị oan mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt. Hơn nữa, đây là vụ án phạm tội quả tang, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội bị phát hiện ngay và thu giữ tang vật tại chỗ. Ngay sau đó, Cơ quan điều tra thực hiện việc định giá tài sản theo quy định pháp luật trên cơ sở tài liệu, hóa đơn chứng từ do bị hại cung cấp phù hợp tình tiết khách quan của vụ án, nên không có căn cứ chấp nhận bào chữa và đề nghị của các Luật sư nêu.

Khi lượng hình, Hội đồng xét xử xem xét: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, phạm tội chưa đạt. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản đã được thu hồi và trả ngay cho bị hại (phạm tội chưa gây thiệt hại). Tại phiên tòa, được đại diện hợp pháp của bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Ngoài ra, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm:

- Chị **Tô Thanh T7**, sinh năm 1990 (vợ của bị cáo **Nguyễn Văn P1**) cung cấp Đơn xác nhận của chính quyền địa phương thể hiện bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn và xin giảm nhẹ hình phạt. Bản thân bị cáo **P1** là lao động chính trong gia đình, mọi thu nhập và sinh hoạt trong gia đình đều phụ thuộc vào bị cáo. Đồng thời, hiện vợ bị cáo đang phải nuôi 02 con nhỏ: cháu **Nguyễn Ngọc Ly N3**, sinh ngày 14/8/2010 và cháu **Nguyễn Sỹ B3**, sinh ngày 10/9/2013 (kèm theo Giấy khai sinh).

- Ông **Trần Đình G**, sinh năm 1968 (cha của bị cáo **Trần Đình H1**) cung cấp Đơn xác nhận của chính quyền địa phương thể hiện bị cáo **H1** có ông nội – **Trần T12** là Liệt sỹ (đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước ngày 03/01/1968 nên được Nhà nước công nhận – kèm theo bằng khen tổ quốc ghi công).

- Chị **Đỗ Hồng Thảo N**, sinh năm 1989 (vợ của bị cáo **Trần Vĩnh T**) cung cấp Đơn xác nhận của chính quyền địa phương thể hiện bị cáo có con nhỏ, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Bản thân bị cáo **T** là lao động chính trong gia đình, đang phải nuôi 01 con nhỏ: cháu **Trần Vĩnh K**, sinh ngày 07/4/2022 (kèm theo Giấy khai sinh). Tại phiên tòa, bị cáo **Lê Đức P** xác định có con nhỏ, sinh năm 2021.

- Gia đình bị cáo **Đặng Thanh H** cung cấp giấy chứng nhận bị cáo đạt thành tích huy chương đồng (Đôi nam) giải vô địch Bóng bàn Đại hội **TĐTT tỉnh Đ** lần thứ IX năm 2022 (kèm theo Giấy chứng nhận).

Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo là có cơ sở. Trong vụ án xét các bị cáo **Nguyễn Văn P1**, **Lê Văn P2** chiếm đoạt tài sản có giá trị ít nhất so với các bị cáo khác và đã bị tạm giam hơn 07 tháng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Hội đồng xét xử xem xét xử phạt các bị cáo bằng thời gian tạm giam và trả tự do cho các bị cáo tại phiên tòa là có căn cứ.

[4] Đối với người tên **T10** (phụ xe) đi cùng với **Huỳnh Đức T3**, không biết việc **Huỳnh Đức T3** thỏa thuận bàn bạc với **Trần Đình H1**, **Trần Vĩnh T** về việc chiếm đoạt tài sản **Công ty TNHH G** nên Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tên **T10** (phụ xe). Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình điều tra, tài sản các bị cáo chiếm đoạt của Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam đã được thu hồi trả lại Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam nên không buộc các bị cáo phải bồi thường. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về xử lý vật chứng:

- Đối với vật chứng thu giữ gồm: 132 kiện hàng là các vật liệu sản xuất giày (vải, da, mút xốp,...). Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện X** đã trả lại cho chủ sở hữu là Công ty TNHH Giày DONA STANDARD Việt Nam nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

\* Đối với 01 xe ô tô biển số 51D-541.78 là tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông **Nguyễn Hùng N1** và bà **Lý Kim C**. Ông **N1** và bà **C** không biết **Huỳnh Đức T3** sử dụng xe ô tô làm phương tiện phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu là phù hợp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo **Đặng Thanh H** phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Xét quan điểm của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo **Trần Vĩnh T**, **Trần Đình H1** và **Huỳnh Đức T3** không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm;

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Tuyên bố các bị cáo **Đặng Thanh H**, **Trần Vĩnh T**, **Trần Đình H1**, **Huỳnh Đức T3**, **Nguyễn Phan Q1**, **Lê Đức P**, **Nguyễn Văn P1** và **Lê Văn P2** phạm tội “Tham ô tài sản”.

[1] Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353; Điều 15; các điểm h, s khoản 1 Điều 51 (áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 đối với các bị cáo **H**, **T**, **H1**) và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt:

**Bị cáo Đặng Thanh H** 09 (Chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/9/2023.

**Bị cáo Trần Vĩnh T** 09 (Chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/9/2023.

**Bị cáo Trần Đình H1** 08 (**T11**) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/9/2023.

**Bị cáo Huỳnh Đức T3** 08 (**T11**) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/9/2023.

[2] Áp dụng khoản 1 Điều 353; Điều 15; các điểm h, s khoản 1 Điều 51 (áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 đối với bị cáo **P1**, **P**); Điều 58 và áp dụng thêm khoản 5 Điều 328 đối với các bị cáo **P1**, **P2** của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt:

**Bị cáo Nguyễn Phan Q1** 01 (Một) năm 06 (**S**) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/9/2023.

**Bị cáo Lê Đức P** 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/9/2023 đến ngày 12/01/2024.

**Bị cáo Nguyễn Văn P1** 07 (Bảy) tháng 10 (Mười) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/9/2023 (bị cáo đã chấp hành xong hình phạt) tuyên bố trả tự do

ngay cho bị cáo **Nguyễn Văn P1** tại phiên tòa, nếu bị cáo không bị giam giữ về một tội phạm khác.

**Bị cáo Lê Văn P2 07 (Bảy) tháng 10 (Mười) ngày tù.** Thời hạn tù tính từ ngày 15/9/2023 (bị cáo đã chấp hành xong hình phạt) tuyên bố trả tự do ngay cho bị cáo **Lê Văn P2** tại phiên tòa, nếu bị cáo không bị giam giữ về một tội phạm khác.

[3] Về án phí: Các bị cáo mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[4] Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo luật định (đối với những người vắng mặt tính từ ngày nhận được Bản sao Bản án).

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai;
- Các Bị cáo – Người tham gia tố tụng khác;
- Phòng hồ sơ – Công an tỉnh Đồng Nai (PV06);
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Đồng Nai;
- Ủy ban nhân dân xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai; Ủy ban nhân dân xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Phòng Thi hành án hình sự Tòa án tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Lê Hồng Hương**